

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH**

Bản án số: 33/2022/DSPT  
Ngày: 16/3/2020 và 15/4/2022  
V/v: *Tranh chấp HĐ vay tài sản*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính

Ông Nguyễn Thanh Bình

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa*: Bà Thân Thanh H - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16/3/2022 và ngày 15/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 87/2021/TLPT- DS ngày 10/5/2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 24/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo, kháng nghị. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2021/QĐ-PT, ngày 16/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950; Địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số B, đường N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

- **Bị đơn**: Anh Nguyễn Kim S, sinh năm 1982. Có mặt;

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982. Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh

Hiện trú tại: Số H, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Anh Trần Hoàng Hùng C, sinh năm 1985; Địa chỉ: khu X, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Kim S*: Luật sư Trần Văn Trường - Công ty Luật TNHH Công Minh, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

1. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện Y, tỉnh

Bắc Ninh. Vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số B, N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

2. Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Z1288

Trụ sở: Số 23 Lý Chiêu Hoàng, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện: Ông Nguyễn Kim S - chức vụ: Giám đốc. Có mặt;

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Kim S, chị Nguyễn Thị H.

Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

*Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và đại diện nguyên đơn trình bày:* Năm 2018, con gái bà T là chị Nguyễn Thị D có quen anh Nguyễn Kim S, biết anh S có nhiều nguồn để mua đất nên nguyên đơn đã thỏa thuận và nhờ anh S mua đất hộ.

Ngày 08/02/2018 (tức ngày 23/12/2017), tại nhà nguyên đơn ở thôn M, xã V, huyện Y, anh S đã nhận của nguyên đơn 25.000.000.000đ (*Hai mươi lăm tỷ đồng*) với mục đích để mua giúp nguyên đơn 12 lô đất tại phường Kinh Bắc, thành phố B, anh S cam kết trong 45 ngày sẽ hoàn thành việc nguyên đơn nhờ, nếu không sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày 13/02/2018, anh S tiếp tục nhận của nguyên đơn 5.000.000.000đ (*Năm tỷ đồng*) để mua giúp nguyên đơn 05 lô đất ở xã Long Châu, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh và hứa trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận tiền sẽ hoàn thành việc nguyên đơn nhờ.

Hết thời hạn trên, anh S không mua đất được cho nguyên đơn nên anh S và nguyên đơn có thỏa thuận: chuyển toàn bộ số tiền trên thành tiền vay và tính lãi suất là 1,5%/tháng. Việc này hai bên chỉ thỏa thuận miệng và không lập thành văn bản vay tiền mới.

Tháng 2/2019, anh S nói muốn làm dự án và cần tiền nên có hỏi vay nguyên đơn khoảng 50.000.000.000đ (*Năm mươi tỷ đồng*). Do anh S hỏi vay số tiền lớn nên nguyên đơn đã đề nghị anh S phải có hợp đồng (*viết tắt là HĐ*) góp vốn để mua đất trong dự án mà anh S đã nói, trong trường hợp anh S không trả tiền nguyên đơn thì anh S phải trả bằng quyền sử dụng đất (*viết tắt là QSDĐ*) trong dự án đó và anh S đã đồng ý.

Vì vậy, ngày 23/02/2019 (âm lịch) tức ngày 28/3/2019 (dương lịch); nguyên đơn và Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Z1288, địa chỉ: số 9A, đường Lê Quý Đôn, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (*viết tắt là Công ty Z1288*) do anh Nguyễn Kim S làm giám đốc đã ký “HĐ hợp tác kinh doanh”. Nội dung HĐ: Nguyên đơn tham gia góp vốn vào lô đất số 01 đến số 20 với tổng diện tích tương ứng là 2.510,7m<sup>2</sup> trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở phường Kinh

Bắc, thành phố B để đấu giá tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng khu 1,28 ha với giá thỏa thuận là 20.000.000đ/m<sup>2</sup>, thành tiền là 50.214.000.000đ (*Năm mươi tỷ hai trăm mười bốn triệu đồng*).

Sau khi ký HĐ tại Bắc Ninh, anh S đã về Y và nhận tiền từ nguyên đơn. Tại thời điểm đó, nguyên đơn có số tiền mặt là 55.000.000.000đ (*Năm mươi lăm tỷ đồng*) nên anh S yêu cầu vay toàn bộ số tiền trên. Do số tiền anh S nhận thực tế là 55.000.000.000đ (*Năm mươi lăm tỷ đồng*) nên nguyên đơn cũng yêu cầu diện tích đất tăng lên từ 2.510,7m<sup>2</sup> thành 2.700m<sup>2</sup>; việc này được hai bên xác định như một cam kết và biện pháp bảo đảm cho khoản tiền vay. Anh S đã nhận đủ tiền và ký tên vào giấy biên nhận.

Mặc dù không được ghi trong giấy biên nhận nhưng hai bên có thỏa thuận miệng là khi nào nguyên đơn cần tiền thì anh S phải thanh toán trả. Đối với tiền lãi thì thực hiện theo thỏa thuận là 1,5%/tháng.

Tính đến ngày 28/3/2019, anh S đã vay của nguyên đơn tổng số tiền 85.000.000.000đ (*Tám mươi lăm tỷ đồng*). Quá trình vay, anh Nguyễn Kim S đã thanh toán trả nguyên đơn qua tài khoản Ngân hàng của chị D, cụ thể:

Ngày 18/12/2018, trả tiền lãi là 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*).

Ngày 23/01/2019, trả 4.998.900.242đ (*Bốn tỷ chín trăm chín mươi tám triệu, chín trăm nghìn hai trăm bốn mươi hai đồng*).

Ngày 24/01/2019, trả 6.000.000.000đ (*Sáu tỷ đồng*).

Ngày 12/04/2019, trả 999.780.048đ (*Chín trăm chín mươi chín triệu bảy trăm tám mươi nghìn không trăm bốn mươi tám đồng*).

Ngày 12/7/2019, trả 8.500.000.000đ (*Tám tỷ năm trăm triệu đồng*).

Ngày 25/7/2019, trả 6.500.000.000đ (*Sáu tỷ năm trăm triệu đồng*).

Ngày 07/8/2019, trả 2.800.000.000đ (*Hai tỷ tám trăm triệu đồng*).

Ngày 16/8/2019, trả 2.000.000.000đ (*Hai tỷ đồng*).

Ngày 26/9/2019, trả 1.799.208.000đ (*Một tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu hai trăm linh tám nghìn đồng*).

Tổng số tiền gốc và lãi anh S đã chuyển trả nguyên đơn trong thời gian vay là: 36.597.888.290đ (*Ba mươi sáu tỷ năm trăm chín mươi bảy triệu tám trăm tám mươi tám nghìn hai trăm chín mươi đồng*).

Do số tiền anh S nhận của nguyên đơn ở các thời điểm khác nhau và số tiền anh S chuyển trả nguyên đơn nhiều lần mà không ghi rõ khoản nào là tiền lãi, khoản nào là tiền gốc nên nguyên đơn đối trừ dần cho các khoản vay theo lãi suất hai bên đã thống nhất ban đầu và như thực tế các bên đã tính.

Đối với khoản vay 55.000.000.000đ (*Năm mươi lăm tỷ đồng*) lẽ ra anh S phải trả cho nguyên đơn tiền lãi kể từ khi nhận tiền ngày 28/3/2019. Tuy nhiên, theo

giấy biên nhận ngày 23/02/2019 (âm lịch) tức ngày 28/3/2019 (dương lịch) có ghi: trong thời hạn 01 tháng anh S phải hoàn thành việc mua các lô đất cho nguyên đơn nên nguyên đơn sẽ tính lãi đối với số tiền này từ ngày 29/4/2019 với lãi suất là 1,5%/tháng.

Đối với khoản tiền vay tại giấy biên nhận ngày 08/02/2018 được tính lãi từ ngày 23/3/2018 với lãi suất 1,5%/tháng.

Đối với khoản tiền vay trong giấy biên nhận ngày 13/02/2018 được tính lãi từ ngày 28/3/2018.

Sau khi đối trừ số tiền gốc và lãi mà anh S đã trả tại các thời điểm thì tính đến ngày 26/9/2019, anh Nguyễn Kim S còn nợ nguyên đơn tiền gốc là 59.445.196.000đ (*Năm mươi chín tỷ bốn trăm bốn mươi lăm triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) và tiền lãi là 511.512.000đ (*Năm trăm mười một triệu năm trăm mười hai nghìn đồng*). Sau thời gian trên, nguyên đơn đòi rất nhiều lần nhưng anh S không trả.

Số tiền anh S nhận của nguyên đơn để đầu tư bất động sản anh S đã mua nhiều đất và hiện được đứng tên hai vợ chồng là Nguyễn Kim S và Nguyễn Thị H. Mặc dù chị H không ký giấy nhận tiền của nguyên đơn nhưng thực tế, anh S đã lấy số tiền của nguyên đơn để tạo dựng kinh tế gia đình, mua thêm nhiều bất động sản đứng tên hai vợ chồng. Do quyền lợi chị H được nhận bắt nguồn từ số tiền anh S vay của nguyên đơn thì chị H phải có nghĩa vụ cùng anh Nguyễn Kim S thanh toán khoản tiền vay của nguyên đơn. Bản thân chị H là giáo viên, thu nhập thấp không thể có nhiều tiền để mua nhiều QSDĐ ở nhiều nơi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và các địa phương khác. Ngoài ra, nhiều thửa đất hiện anh S và chị H đứng tên đều được mua sau thời điểm anh S vay tiền của nguyên đơn và được mua từ số tiền vay của nguyên đơn. Do vậy, nguyên đơn đề nghị tòa án buộc vợ chồng anh S, chị H thanh toán trả nguyên đơn số tiền gốc là 59.445.196.000đ (*Năm mươi chín tỷ bốn trăm bốn mươi lăm triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) và tiền lãi cũ cộng với số tiền lãi phát sinh từ ngày 26/9/2019 đến nay (24/3/2021).

Số tiền vay và khoản tiền lãi đã được hai bên thanh toán nguyên đơn không có ý kiến gì. Tuy nhiên, từ thời điểm phát sinh với số lãi chưa được thanh toán, nguyên đơn đề nghị Tòa án áp dụng lãi suất theo quy định của pháp luật là 50% mức lãi suất cao nhất của 20% theo quy định tại Điều 248 Bộ luật dân sự. Cụ thể, nguyên đơn yêu cầu lãi suất là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng đối với số tiền gốc còn lại là 59.445.196.000đ. Thời điểm tính lãi từ ngày 26/9/2019 đến ngày xét xử 24/3/2021 với tổng số tiền gốc và tiền lãi là: 68.804.927.155đ (*Sáu mươi tám tỷ tám trăm linh bốn triệu chín trăm hai bảy nghìn một trăm năm mươi lăm đồng*).

*Bị đơn anh Nguyễn Kim S và đại diện theo uỷ quyền của anh S trình bày:* Anh S không quen biết bà Nguyễn Thị T mà chỉ quen biết chị Nguyễn Thị D (con gái bà T). Trong quá trình làm ăn, do cần vốn kinh doanh nên anh S có vay tiền của chị D; tính đến ngày 08/02/2018, cả gốc và lãi là 25.000.000.000đ (*Hai mươi lăm tỷ đồng*).

Ngày 23/02/2018, hai bên ký xác nhận nợ là 5.000.000.000đ (*Năm tỷ đồng*); do chị D công tác trong ngành Kiểm sát nên chị D làm sẵn giấy biên nhận tên bà Nguyễn Thị T (mẹ chị D). Đối với giấy biên nhận ngày 23/02/2019 (âm lịch) tức ngày 28/3/2019 (dương lịch), ghi anh đã nhận 55.000.000.000đ (*Năm mươi lăm tỷ đồng*) là không có và số tiền này anh đã đề nghị cơ quan điều tra làm rõ.

Hai giấy biên nhận ngày 08/02/2018 và giấy biên nhận ngày 23/02/2018 với tổng số tiền vay là 30.000.000.000đ (*Ba mươi tỷ đồng*) thì anh đã trả đầy đủ cả gốc và lãi cho chị D bằng chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng và tiền mặt giao trực tiếp cho chị D.

Các giấy vay tiền mà bà T yêu cầu đều do chị D đưa cho anh ký xác nhận các khoản vay cả gốc và lãi. Anh xác định, khoản vay trong các giấy biên nhận anh ký hiện anh đã trả hết cả gốc và lãi cho chị D. Sau khi giao tiền cho chị D, anh đã yêu cầu chị D trả lại giấy biên nhận gốc. Do chị D bảo sẽ hủy nên anh tin tưởng và không có ý kiến gì, đến khi chị D nộp đơn khởi kiện thì anh mới biết 02 giấy biên nhận vay tiền này chị D vẫn giữ.

Anh xác nhận, anh không liên quan và không quen biết bà T, số tiền 30.000.000.000đ (*Ba mươi tỷ đồng*) anh đã thanh toán cho chị D cả gốc và lãi.

Đối với việc bà T khởi kiện chị Nguyễn Thị H, anh xác định, chị H không vay, không ký nhận và không quen biết chị D hay bà T nên bà T khởi kiện vợ anh là vô lý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh S đã có đơn đề nghị Toà án nhân dân huyện Q chuyển thẩm quyền và tạm đình chỉ giải quyết vụ án, hoãn phiên toà để chờ kết quả của cơ quan điều tra.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì không đúng với thực tế.

*Bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:* Chị không biết việc chồng chị là anh Nguyễn Kim S có vay tiền của nguyên đơn hay không, chị chưa gặp và cũng không biết bà T là ai, chị cũng không sử dụng bất cứ khoản vay nào của chồng chị. Giả sử anh S có vay tiền của ai thì đó là việc riêng của anh S và chồng chị phải có nghĩa vụ nên chị không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn đòi chị cùng chồng phải trả số tiền gốc 85.000.000.000đ (*Tám mươi lăm tỷ đồng*) và tiền lãi.

Việc tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với tài sản chung của vợ chồng chị là thửa đất số 136, tờ bản đồ số 54, diện tích 81m<sup>2</sup> ở phường Kinh Bắc, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị vì chị không có liên quan.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị D và đại diện theo uỷ quyền của chị D trình bày:* Chị biết anh Nguyễn Kim S qua người quen giới thiệu, sau đó chị nhiều lần cho anh S vay tiền và được thanh toán sòng phẳng nên chị rất tin tưởng.

Năm 2018, biết anh S có nhiều nguồn để mua đất nên mẹ chị là bà Nguyễn Thị T đã thỏa thuận và nhờ anh S mua hộ một số lô đất, cụ thể:

- Ngày 08/02/2018 (tức ngày 23/12/2017 âm lịch) tại nhà mẹ chị ở thôn M, xã V, huyện Y, anh S có nhận của mẹ chị số tiền 25.000.000.000đ (*Hai mươi lăm tỷ đồng*); mục đích: anh S mua giúp mẹ chị 12 lô đất tại phường Kinh Bắc, thành phố B, anh S cam kết sau 45 ngày sẽ giao đất cho mẹ chị, nếu không sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Ngày 13/02/2018, anh S tiếp tục nhận của mẹ chị 5.000.000.000đ (*Năm tỷ đồng*) để mua giúp mẹ chị 05 lô đất ở xã Long Châu, huyện Y, anh S cũng hứa sau 45 ngày sẽ hoàn thành việc mua đất và bàn giao cho mẹ chị.

Sau đó, anh S không mua được đất nên anh S có thỏa thuận với mẹ chị sẽ chuyển toàn bộ số tiền đã nhận thành tiền vay với lãi suất 1,5%/tháng. Hai bên thỏa thuận miệng, không lập văn bản mới.

Trong thời gian vay số tiền trên thì anh S đã chuyển trả mẹ chị thông qua tài khoản của chị được 13.998.900.242đ. Cụ thể:

- Ngày 18/12/2018, trả 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*).

- Ngày 23/01/2019, trả 4.998.900.242đ (*Bốn tỷ chín trăm chín mươi tám triệu chín trăm nghìn hai trăm bốn mươi hai đồng*).

- Ngày 24/01/2019, trả 6.000.000.000đ (*Sáu tỷ đồng*).

Do tin tưởng anh S là người làm ăn nghiêm túc nên khi anh S trao đổi cần tiền làm dự án lớn và hỏi vay mẹ chị 50.000.000.000đ (*Năm mươi tỷ đồng*), mẹ chị đã đồng ý. Tuy nhiên, do anh S vay số tiền lớn nên mẹ chị yêu cầu anh S phải làm HĐ góp vốn để tránh trường hợp không trả được tiền thì anh S phải trả mẹ chị bằng QSDĐ của dự án đó. Anh S cũng nói với mẹ con chị nếu góp vốn vào trước thì sẽ được mua các lô đất của dự án với giá rẻ hơn giá thị trường, sau này bán ra sẽ được hưởng số tiền chênh lệch cao.

Do vậy, ngày 28/3/2019 (tức ngày 23/02/2019 âm lịch) mẹ chị và Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Z1288 (địa chỉ: số 9A đường Lê Quý Đôn, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh) do anh Nguyễn Kim S làm giám đốc ký HĐ hợp tác kinh doanh. Mẹ chị tham gia góp vốn từ lô đất số 01 đến lô đất số 20 với diện tích 2.510,7m<sup>2</sup> đất trong dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở phường Kinh Bắc, thành phố B để đầu giá tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng khu 1,28ha, giá thỏa thuận 20.000.000đ/m<sup>2</sup>, thành tiền là 50.214.000.000đ (*Năm mươi tỷ hai trăm mười bốn triệu đồng*).

Tuy nhiên, khi biết mẹ chị có 55.000.000.000đ (*Năm mươi lăm tỷ đồng*) tiền mặt thì anh S đề nghị mẹ chị cho vay toàn bộ số tiền trên. Anh S đã nhận đủ 55.000.000.000đ (*Năm mươi lăm tỷ đồng*) và mẹ chị cũng yêu cầu diện tích đất để bảo đảm cho việc vay tiền phải tăng lên từ 2.510,7m<sup>2</sup> lên 2.700m<sup>2</sup>. Vì vậy, tại giấy biên nhận ngày 23/2/2019 (âm lịch) anh S ký tên đã nhận 55.000.000.000đ và giao

lại giấy biên nhận cho mẹ chị, trong giấy biên nhận anh S cũng hẹn mẹ chị trong thời hạn 01 tháng sẽ hoàn thành việc mua các lô đất.

Số tiền 55.000.000.000đ (*Năm mươi lăm tỷ đồng*) này thực chất là khoản tiền anh S vay của mẹ chị với lãi suất hai bên thoả thuận là 1,5%/tháng lẽ ra được tính lãi từ khi anh S nhận tiền và ký vào giấy biên nhận. Tuy nhiên, do giấy biên nhận có nội dung cam kết với thời hạn 1 tháng nên mẹ chị yêu cầu tính lãi từ ngày vi phạm thoả thuận như trong giấy biên nhận.

Sau khi vay, anh S đã trả gốc và lãi nhiều lần cho mẹ chị thông qua tài khoản của chị, cụ thể:

- Ngày 12/4/2019, trả 999.780.048đ (*Chín trăm chín mươi chín triệu bảy trăm tám mươi nghìn không trăm bốn tám đồng*);
- Ngày 12/7/2019, trả 8.500.000.000đ (*Tám tỷ năm trăm triệu đồng*);
- Ngày 25/07/2019, trả 6.500.000.000đ (*Sáu tỷ năm trăm triệu đồng*);
- Ngày 07/08/2019, trả 2.800.000.000đ (*Hai tỷ tám trăm triệu đồng*);
- Ngày 16/08/2019, trả 2.000.000.000đ (*Hai tỷ đồng*);
- Ngày 26/09/2019, trả 1.799.208.000đ (*Một tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu, hai trăm linh tám nghìn đồng*).

Tổng số tiền gốc và lãi anh S trả cho mẹ chị đến ngày 26/9/2019 là 36.597.888.290đ (*Ba mươi sáu tỷ năm trăm chín mươi bảy triệu tám trăm tám mươi tám nghìn hai trăm chín mươi đồng*). Toàn bộ số tiền chị nhận của anh S, chị đã chuyển trả mẹ chị đầy đủ.

Như vậy, tính đến ngày 26/9/2019, bị đơn còn nợ mẹ chị tiền gốc là 59.445.196.000đ tiền gốc và 511.512.000đ tiền lãi. Chị đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của mẹ chị.

Quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần và xây dựng Z1288 là anh Nguyễn Kim S đã được Toà án triệu tập nhiều lần nhưng anh S không đến nên không thể hiện quan điểm.

Với nội dung như trên bản án sơ thẩm đã căn cứ: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự; Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc hội. Xử:

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc anh Nguyễn Kim S và chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm, nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị T số tiền gốc là 54.202.406.787đ (*Năm mươi tư tỷ hai trăm linh hai*

triệu bốn trăm linh sáu nghìn bảy trăm tám mươi bảy đồng) và tiền lãi 8.052.851.575đ (Tám tỷ không trăm năm mươi hai triệu tám trăm năm mươi một nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng). Tổng số tiền anh S và chị H phải thanh toán trả bà T là 62.255.258.362đ (Sáu mươi hai tỷ hai trăm năm mươi lăm triệu hai trăm năm mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi hai đồng).

Tiếp tục duy trì 02 quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2020/QĐ-BPKCTT ngày 07/9/2020 và số 01/2020/QĐ – BPKCTT ngày 02/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án đối với bị đơn.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/4/2021, anh Nguyễn Kim S, chị Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 06/4/2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 24/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị; người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Kim S và chị Nguyễn Thị H được nộp trong hạn luật định, có nội dung phù hợp và đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng là kháng cáo, kháng nghị hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Bản án sơ thẩm đã xem xét giải quyết đầy đủ các yêu cầu của đương sự; xác định đúng quan hệ tranh chấp; đưa đầy đủ người có liên quan vào tham gia tố tụng, tiến hành lấy lời khai của các đương sự trong vụ án, mở phiên họp hòa giải, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đảm bảo theo trình tự thủ tục luật định.



Tại phiên tòa ngày 15/4/2022, anh S không nhất trí với kết luận giám định số 75/KL-KTHS ngày 05/4/2022 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh kết luận giám định không có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận.

[2] Nội dung:

[2.1] Giấy biên nhận do nguyên đơn xuất trình thể hiện anh S vay của nguyên đơn 03 lần, gồm:

- Ngày 08/02/2018 (tức ngày 23/12/2017 âm lịch) vay 25.000.000.000đ (*Hai mươi lăm tỷ đồng*).

- Ngày 13/02/2018, vay 5.000.000.000đ (*Năm tỷ đồng*).

- Ngày 23/2/2019 (âm lịch) (tức ngày 28/3/2019 dương lịch) vay 55.000.000.000đ (*Năm mươi lăm tỷ đồng*).

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của anh S thừa nhận chữ ký và chữ viết Nguyễn Kim S dưới mục “Người vay” trong ba giấy biên nhận trên là của anh S. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/3/2022 anh S chỉ thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy biên nhận ngày 08/02/2018 và ngày 13/02/2018 là của mình. Anh S không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy biên nhận ngày 23/02/2019 và đề nghị Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của anh S.

Ngày 18/3/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh ra Quyết định trưng cầu giám định số 01/2022/QĐ-TCGD tại Viện khoa học hình sự Bộ Công an. Mẫu cần giám định là Giấy biên nhận ngày 23/02/2019 (ký hiệu A); mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 gồm: HĐ hợp tác kinh doanh, Giấy biên nhận vay tiền ngày 08/02/2018, Giấy biên nhận vay tiền ngày 13/02/2018, Biên bản lấy mẫu chữ ký của anh Nguyễn Kim S, Biên bản giao ngày 25/6/2020, Đơn đề nghị, HĐ ủy quyền ngày 26/10/2020.

Tại Kết luận giám định số 75/KL-KTHS ngày 05/4/2022 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an, đã kết luận: *“Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người vay” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của anh Nguyễn Kim S trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 do cùng một người ký, viết ra”*.

Như vậy, đã có đủ cơ sở xác định chữ ký, chữ viết Nguyễn Kim S dưới mục “Người vay” trong 03 Giấy biên nhận do nguyên đơn xuất trình là của anh Nguyễn Kim S.

[2.2] HĐ hợp tác kinh doanh số 280319/HĐHTKD ngày 28/3/2019 giữa Công ty Z1288 do anh Nguyễn Kim S giám đốc đại diện và bà Nguyễn Thị T ký kết có nội dung:

**“...Điều 2: Nội dung HĐ**

**2.1. Thông tin về Dự án bất động sản mà các bên sẽ hợp tác kinh doanh để tham gia đầu giá.**

- Tên dự án: Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở phường Kinh Bắc, thành phố B để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu 1.28ha.
- Địa điểm triển khai dự án: phường Kinh Bắc, thành phố B.
- Diện tích đất quy hoạch: 12.828,5m<sup>2</sup>.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Z1288.

### 2.2. Tỷ lệ đóng góp của các bên:

Bên A, do bà Nguyễn Thị T là đại diện, tham gia góp vốn vào lô đất số 1 đến lô đất số 20 với tổng diện tích tương ứng 2.510,7m<sup>2</sup> trong dự án với đơn giá thỏa thuận là 20.000.000đ/m<sup>2</sup>. Thành tiền: 50.214.000.000đồng Việt Nam (Năm mươi tỷ hai trăm mười bốn triệu đồng).

### 2.3. Phương thức hợp tác kinh doanh:

Trên cơ sở thông tin về Dự án bất động sản và các thỏa thuận về góp vốn nêu trên, các bên thống nhất hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia giai đoạn như sau: Bên A, do bà Nguyễn Thị T là đại diện đóng góp số tiền là 50.214.000.000đồng Việt Nam (Năm mươi tỷ hai trăm mười bốn triệu đồng) ngay sau khi ký HĐ hợp tác đầu tư.

### **Điều 3: Cam kết của các bên**

- Góp vốn đúng thời hạn, đúng loại tài sản đã đăng ký góp vốn.
- Không tự ý chấm dứt việc hợp tác kinh doanh, góp vốn trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng...”

Như vậy, trong ngày 28/3/2019 hai bên đã ký kết HĐ hợp tác kinh doanh trước. Căn cứ nội dung thỏa thuận trong HĐ nên tối ngày 23/02/2019 (âm lịch) tức ngày 28/3/2019 (dương lịch) bà T giao tiền cho anh S, Giấy biên nhận do anh S ký thể hiện việc anh S nhận của bà T 55.000.000.000đ (Năm mươi lăm tỷ đồng) để mua 2.700m<sup>2</sup> đất; nội dung này của Giấy biên nhận phù hợp với thỏa thuận tại mục 2.2 và 2.3 Điều 2 của HĐ hợp tác kinh doanh.

Vì vậy, lời khai của anh S về việc ký Giấy biên nhận nhưng không nhận tiền với mục đích để giúp chị D giải thích với những chủ nợ là không có cơ sở. Bởi: nếu chỉ để giúp chị D giải thích với các chủ nợ của chị D thì anh S chỉ cần viết giấy biên nhận vay tiền của chị D là đủ nhưng trong trường hợp này anh S lại viết giấy vay tiền của bà T; không những thế còn ký kết HĐ hợp tác kinh doanh với bà T, mà HĐ hợp tác kinh doanh và giấy biên nhận lại cùng thể hiện nội dung: Anh S nhận tiền để mua đất cho bà T. Bản thân anh S là chủ doanh nghiệp nên buộc phải biết và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các văn bản mình đã ký kết. Nếu không nhận tiền thì anh S không thể vì tin tưởng và muốn giúp chị D mà trong một ngày ký hai văn bản gắn trách nhiệm, nghĩa vụ rất lớn của anh vào các văn bản đó. Vì vậy, bản án sơ thẩm nhận định về tính hợp pháp của Giấy biên nhận ngày

23/02/2019 (âm lịch) và buộc anh S phải có trách nhiệm trả bà T 55.000.000.000đ (Năm mươi lăm tỷ đồng) là có căn cứ.

Lời khai của anh Vũ Kỳ Anh (bạn anh S) tại BL 74 do PC03 thu thập chỉ là lời khai một phía của nhân chứng nên chưa đủ căn cứ chứng minh anh S ký giấy vay tiền nhưng không nhận tiền từ bà T.

[2.3] Các Giấy biên nhận (vay 25 tỷ và 5 tỷ) đều thể hiện anh S vay và nhận tiền gốc của bà T chứ không thể hiện đây là tiền gốc và lãi vay của chị D được cộng lại thành khoản vay đứng tên bà T. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm anh S không xuất trình được chứng cứ chứng minh các khoản nợ trên là của chị D nhưng đứng tên bà T.

Các tài liệu do PC03 thu thập thể hiện: chị D có cho một số người vay tiền nhưng người đứng tên trong giấy vay là bà T. Tuy nhiên, đây không phải là căn cứ để từ đó suy luận hoặc chứng minh anh S vay tiền của chị D cũng ký giấy vay với bà T. Cơ quan điều tra đã không chứng minh được số tiền anh S vay của bà T thực chất là tiền của chị D; cũng như không chứng minh được việc anh S ký giấy vay 55 tỷ đồng nhưng không được nhận tiền của bà T và không chứng minh được anh S ký giấy vay nợ là để giúp chị D giải quyết bức xúc với chủ nợ.

[2.4] Đơn tố cáo ngày 22/6/2020 của anh S (BL 137) gửi PC03 gồm 2 nội dung:

*Thứ nhất*, bà T vu khống anh S khi đề nghị với Sở Tài nguyên và Môi trường Bắc Ninh về việc dừng đăng ký đất đai của anh S do bà T đã nộp 55 tỷ đồng để thực hiện hợp tác kinh doanh với công ty Z1288. Anh S cho rằng nội dung nêu trên của bà T là không đúng sự thật có tính chất vu khống làm ảnh hưởng đến uy tín và hoạt động kinh doanh của công ty.

Xét thấy: Ngày 23/02/2019 (âm lịch) giữa công ty Z1288 do anh S đại diện và bà T đã ký kết HĐ hợp tác kinh doanh về việc góp vốn mua đất dự án; cùng ngày bà T đã giao cho anh S 55 tỷ đồng.

Như vậy, nội dung bà T trình bày không có nội dung bịa đặt, vu khống cho anh S. Một tháng sau khi ký HĐ, do không có đất giao cho bà T nên anh S đã thỏa thuận với bà T để chuyển số tiền góp vốn thành tiền vay và trả lãi là 1,5%/tháng. Trường hợp nếu bà T có hành vi vu khống anh S thì cơ quan điều tra sẽ giải quyết bằng một vụ án hình sự, không liên quan đến việc giải quyết vay nợ giữa bà T và anh S trong vụ án này.

*Thứ hai*, tố cáo chị D cho vay nặng lãi là 2.100đ/1triệu/1ngày.

Các Giấy biên nhận (ngày 08/02/2018 và 12/02/2018 do anh S nộp theo Đơn tố cáo) đều thể hiện anh S vay tiền của bà T (không có giấy nào vay của chị D), anh S không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc chị D cho anh vay tiền và tính lãi 2.100đ/1triệu/1ngày.

Xét lời khai của anh Kỳ Anh tại PC03 về việc chị D cho vay nặng lãi thì thấy: Anh Kỳ Anh là bạn của anh S, cả hai người cùng vay tiền của chị D để làm ăn, ngoài lời khai thì anh Kỳ Anh cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh chị D cho vay nặng lãi.

Các tài liệu do PC03 cung cấp cũng không chứng minh được 03 Giấy biên nhận trên được hình thành từ khoản vay của chị D. Do đó, 03 Giấy biên nhận (55 tỷ, 25 tỷ và 5 tỷ) không liên quan đến chị D. Trong vụ án dân sự này, chị D chỉ liên quan đến việc anh S chuyển tiền qua tài khoản của chị D để trả cho bà T. Vì vậy, nếu chị D có hành vi cho vay nặng lãi cũng sẽ được cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật, không liên quan đến việc giải quyết vay nợ giữa bà T và anh S.

[2.5] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Q đề nghị hủy án với lý do tòa án phải tạm đình chỉ vụ án chờ giải quyết của PC03 là chưa phù hợp, vì:

*Thứ nhất*, người tố cáo là anh Nguyễn Kim S, là bị đơn trong vụ án nên anh S phải có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đối với nội dung tố cáo để PC03 có căn cứ giải quyết. Nhưng trên thực tế, anh S cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đối với nội dung tố cáo.

Nếu tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án chờ kết quả giải quyết của PC03 mà anh S không cung cấp tài liệu chứng cứ thì vụ án dân sự của tòa án sẽ chưa được giải quyết. Điều này cũng đồng nghĩa với việc toàn bộ số tiền bà T cho anh S vay sẽ chưa được giải quyết, anh S chưa phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T, còn bà T hàng tháng sẽ phải trả lãi đối với toàn bộ số tiền cho anh S vay. Như vậy sẽ ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của bà T.

*Thứ hai*, anh S là bị đơn trong vụ án, là người phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn nhưng lại làm đơn tố cáo nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho PC03 dẫn đến việc PC03 nhiều lần tạm đình chỉ việc giải quyết đơn tố cáo, kéo dài, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án và để anh S trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

*Thứ ba*, việc phối hợp với PC03: Tòa án cấp sơ thẩm sau khi nhận được Đơn tố cáo của anh S gửi PC03 đã có công văn đề nghị sao chụp tài liệu và làm việc với PC03 nhưng không có kết quả. Ngày 24/10/2020, PC03 ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết đơn tố giác vì lý do: “*Cần đợi cá nhân cung cấp tài liệu chứng cứ*”. Đến ngày 07/4/2021 (sau khi xét xử sơ thẩm) tòa án cấp sơ thẩm mới nhận được bản sao Quyết định tạm đình chỉ do Viện kiểm sát nhân dân huyện Q cung cấp. Do đó, việc tòa án nhân dân huyện Q xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm PC03 cũng đã hai lần phục hồi điều tra nhưng chưa có kết luận đối với việc giải quyết Đơn tố cáo của anh Nguyễn Kim S. Hiện vụ việc vẫn đang được PC03 tạm đình chỉ do chưa thu thập được chứng cứ.

Từ những phân tích tại [2.4] và [2.5], HĐXX thấy: Nội dung Đơn tố cáo của anh S không liên quan đến việc giải quyết tranh chấp HĐ vay tài sản giữa anh Nguyễn Kim S và bà Nguyễn Thị T. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Q về việc Tòa án phải tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả giải quyết đơn tố giác tội phạm của PC03 không được chấp nhận.

[2.6] Đối với nội dung kháng nghị về việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ làm căn cứ giải quyết vụ án. Về nội dung kháng nghị này trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án cấp phúc thẩm đã làm việc với PC03 và được PC03 cung cấp, tại BL126 của PC03 thể hiện ngày 20/01/2020 anh Nguyễn Thanh đã chuyển khoản 05 tỷ đồng vào tài khoản của Nguyễn Chí Nghĩa với nội dung: Nguyễn Kim S chuyển trả Nguyễn Thị D.

Chị D xác nhận ngày 20/01/2020 anh S đã trả chị 05 tỷ đồng nhưng đây là khoản anh S vay riêng của chị không liên quan đến bà T. Tuy nhiên, chị D không xuất trình được chứng cứ chứng minh anh S đã vay tiền của chị nên lời khai của chị D không được chấp nhận.

Số tiền 05 tỷ đồng anh Thanh thay anh S chuyển trả chị D được đối trừ vào số tiền anh S vay bà T. Do đó, cần chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Q và sửa bản án sơ thẩm.

Số tiền anh S phải trả sẽ được tính lại cụ thể như sau:

+ 25.000.000.000đ x 10%/1năm (tức 0,83%/tháng) x 08 tháng 25 ngày = 1.832.916.666đ (làm tròn) (tính từ ngày 23/3/2018 đến ngày 18/12/2018).

+ 5.000.000.000đ x 0,83%/tháng x 08 tháng 20 ngày = 359.666.666đ (làm tròn) (tính từ ngày 28/3/2018 đến ngày 18/12/2018).

- Ngày 18/12/2018, trả 3.000.000.000đ - 2.192.583.332đ (lãi) = 807.416.668đ (gốc). Nợ gốc còn lại là 30.000.000.000đ - 807.416.668đ = **29.192.583.332đ**.

+ 29.192.583.332đ x 0,83%/tháng x 01 tháng 05 ngày = 282.681.000đ (làm tròn) (tính từ ngày 19/12/2018 đến ngày 23/01/2019).

- Ngày 23/01/2019, trả 4.998.900.242đ - 282.681.000đ (lãi) = 4.716.219.242đ (gốc). Nợ gốc còn lại là: 29.192.583.332đ - 4.716.219.242đ = **24.476.364.000đ** (làm tròn).

+ 24.476.364.000đ x 0,83%/tháng x 01 ngày = 6.771.794đ (tính từ ngày 23/01/2019 đến ngày 24/01/2019).

- Ngày 24/01/2019, trả 6.000.000.000đ - 6.771.794đ (lãi) = 5.993.228.000đ (gốc). Nợ gốc còn lại là 24.476.364.000đ - 5.993.228.000đ = **18.483.136.000đ** (làm tròn).

+ 18.483.136.000đ x 0,83%/tháng x 02 tháng 17 ngày = 393.752.000đ (tính từ ngày 25/01/2019 đến ngày 12/4/2019).

- Ngày 12/4/2019, trả 999.780.048 - 393.752.000đ (lãi) = 606.028.000đ (gốc).

Nợ gốc còn lại là  $18.483.136.000đ - 606.028.000đ = 17.877.108.000đ$ .

+  $17.877.108.000đ \times 0,83\%/tháng \times 15 \text{ ngày} = 74.190.000đ$  (tính từ ngày 13/4/2019 đến ngày 28/4/2019).

- Ngày 28/3/2019, vay **55.000.000.000đ** (Năm mươi lăm tỷ đồng) và được tính lãi từ ngày 28/4/2019.

Vì vậy, tính đến ngày 28/4/2019 thì số tiền vay gốc là:  $(17.877.108.000đ + 55.000.000.000đ) = 72.877.108.000đ$  và tiền lãi là 74.190.000đ.

+  $72.877.108.000đ \times 0,83\%/tháng \times 02 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 1.512.200.000đ$  (tính từ ngày 28/4/2019 đến ngày 12/7/2019).

Tổng tiền lãi còn nợ là:  $74.190.000đ + 1.512.200.000đ = 1.586.390.000đ$ .

- Ngày 12/7/2019, trả  $8.500.000.000đ - 1.586.390.000đ$  (lãi) =  $6.913.610.000đ$  (gốc). Nợ gốc còn lại là  $72.877.108.000đ - 6.913.610.000đ = 65.963.498.000đ$ .

+  $65.963.498.000đ \times 0,83\%/tháng \times 13 \text{ ngày} = 237.248.700đ$  (tính từ ngày 13/7/2019 đến ngày 25/7/2019).

- Ngày 25/7/2019, trả  $6.500.000.000đ - 237.248.700đ$  (lãi) =  $6.262.751.300đ$  (gốc). Nợ gốc còn lại là  $65.963.498.000đ - 6.262.751.300đ = 59.700.745.700đ$ .

+  $59.700.745.700đ \times 0,83\%/tháng \times 13 \text{ ngày} = 214.723.600đ$  (tính từ ngày 26/7/2019 đến ngày 07/8/2019).

- Ngày 07/8/2019, trả  $2.800.000.000đ - 214.723.600đ$  (lãi) =  $2.585.276.400đ$  (gốc). Nợ gốc còn lại là:  $59.700.745.700đ - 2.585.276.400đ = 57.115.469.000đ$ .

+  $57.115.469.000đ \times 0,83\%/tháng \times 9 \text{ ngày} = 142.217.500đ$  (tính từ ngày 08/8/2019 đến ngày 16/8/2019).

- Ngày 16/8/2019, trả  $2.000.000.000đ - 142.217.500đ$  (lãi) =  $1.857.782.400đ$  (gốc). Nợ gốc còn lại là  $57.115.469.000đ - 1.857.782.400đ = 55.257.686.600đ$ .

+  **$55.257.686.600đ$**   $\times 0,83\%/tháng \times 01 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 611.518.000đ$  (tính từ ngày 17/8/2019 đến ngày 26/9/2019).

- Ngày 26/9/2019, trả  $1.799.208.000đ - 611.518.000đ$  (lãi) =  $1.187.690.000đ$  (gốc). Nợ gốc còn lại là  **$55.257.686.600đ - 1.187.690.000đ = 54.069.996.600đ$** .

+  $54.069.996.600đ \times 0,83\%/tháng \times 3 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = 1.690.408.300đ$  (tính từ ngày 27/9/2019 đến ngày 20/01/2020).

- Ngày 21/01/2020, anh Thanh chuyển khoản thay anh S  $5.000.000.000đ - 1.690.408.300đ = 3.309.591.700đ$  (gốc). Nợ gốc còn lại là  **$54.069.996.600đ - 3.309.591.700đ = 50.760.404.900đ$** .

+  **$50.760.404.900đ$**   $\times 0,83\%/tháng \times 26 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = 11.288.775.600đ$  (tính từ ngày 22/01/2020 đến ngày 15/4/2022).

Như vậy, tính đến ngày xét xử (ngày 15/4/2022), bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền gốc là **50.760.404.900đ** và **11.288.775.600đ** tiền lãi.

[2.7] Bị đơn chị Nguyễn Thị H kháng cáo cho rằng chị không liên quan đến việc vay nợ của anh S nên chị không phải trả nợ cùng anh S.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn vẫn xác định chị H không trực tiếp vay và nhận tiền từ nguyên đơn, giao dịch vay tiền được ký kết giữa anh S và bà T, không liên quan đến chị H. Tuy nhiên, khoản vay này do một mình anh S thực hiện trong thời kỳ hôn nhân và sống chung với chị H; số tiền anh S vay là số tiền rất lớn, mục đích anh S vay tiền để phục vụ mục đích kinh doanh và mua bất động sản nhằm phát triển kinh tế và sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Hiện có nhiều bất động sản được đứng tên vợ chồng anh S và chị H được nhận chuyển nhượng sau thời gian anh S vay tiền của bà T như: Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 17, diện tích 187,2m<sup>2</sup> ở phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh, anh S nhận chuyển nhượng vào ngày 28/01/2019; thửa đất số 239, tờ bản đồ số 23, diện tích 72m<sup>2</sup> ở thôn Đĩnh, thị trấn Phố Mới, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, anh S, chị H nhận chuyển nhượng ngày 24/10/2019.

Xét thấy quyền lợi từ hoạt động kinh doanh của anh S, chị H được nhận thì chị H cũng phải có trách nhiệm cùng anh S đứng ra thực hiện nghĩa vụ. Do đó, bản án sơ thẩm buộc chị H có trách nhiệm liên đới với anh S thanh toán số tiền gốc và tiền lãi còn nợ của nguyên đơn theo quy định tại Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ.

[3] Đối với 03 quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: số 02/2020/QĐ-BPKCTT ngày 07/9/2020 và số 01/2020/QĐ – BPKCTT ngày 02/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; số 02/2021/QĐ-BPKCTT ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh cần tiếp tục duy trì để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án đối với bị đơn.

[4] Án phí: Anh Nguyễn Kim S và chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Lệ phí: Anh Nguyễn Kim S phải chịu lệ phí giám định theo quy định của pháp luật (xác nhận anh S đã nộp đủ).

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Kim S và chị Nguyễn Thị H, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Q về việc thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm, không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Q và một phần kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39

Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc anh Nguyễn Kim S và chị Nguyễn Thị H phải trả bà Nguyễn Thị T số tiền gốc là **50.760.404.900đ** (Năm mươi tỷ bảy trăm sáu mươi triệu bốn trăm linh bốn nghìn chín trăm đồng) và tiền lãi là **11.288.775.600đ** (Mười một tỷ hai trăm tám mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm đồng). Tổng số tiền anh S và chị H phải thanh toán trả bà T là **62.049.180.500đ** (Sáu mươi hai tỷ không trăm bốn mươi chín triệu một trăm tám mươi nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tiếp tục duy trì 03 quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: số 02/2020/QĐ-BPKCTT ngày 07/9/2020 và số 01/2020/QĐ – BPKCTT ngày 02/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; số 02/2021/QĐ-BPKCTT ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án đối với bị đơn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận.

Anh Nguyễn Kim S và chị Nguyễn Thị H phải chịu 170.049.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Kim S và chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm. Xác nhận anh Nguyễn Kim S đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 0002635 ngày 02/4/2021, chị Nguyễn Thị H đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 0002634 ngày 02/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Anh Nguyễn Kim S và chị Nguyễn Thị H còn phải nộp 69.349.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Lệ phí: Anh Nguyễn Kim S phải chịu 5.000.000đ lệ phí giám định chữ viết (xác nhận anh Nguyễn Kim S đã nộp đủ).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.



***Nơi nhận:***

- TAND Cấp Cao;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Tuyết Mai**